

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND *Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-TNMT ngày 24/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố (*chi tiết theo biểu đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

1. Rà soát cập nhật vào bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký theo quy định. Công bố công khai việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo quy định.

2. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

3. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- HĐND các huyện, thành phố.
- Lưu VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

**ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM, SỐ LƯỢNG, DANH MỤC DỰ ÁN,
CÔNG TRÌNH TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày /6/2020 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
I	HUYỆN HIỆP HÒA					
1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Đức Thắng	0,55		-0,55	Không có khả năng thực hiện
-	Trường Mầm non xã Đại Thành	Đại Thành		0,05	0,05	Mở rộng trường đạt tiêu chí NTM
-	Trường Tiểu học xã Châu Minh	Châu Minh		0,20	0,20	Mở rộng trường đạt tiêu chí NTM
-	Trường Mầm non xã Châu Minh	Châu Minh		0,30	0,30	Mở rộng trường đạt tiêu chí NTM
2	Đất cơ sở thể dục thể thao					
-	Sân thể thao	Xuân Cẩm, Đồng Tân, Bắc Lý	0,55		-0,55	Không có khả năng thực hiện
-	Sân thể thao	xã Châu Minh		0,55	0,55	Thực hiện để đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đất sinh hoạt cộng đồng					
-	Nhà văn hóa thôn	Bắc Lý	0,20		-0,20	Không có khả năng thực hiện
-	Nhà văn hóa thôn	Mai Đình	0,20		-0,20	Không có khả năng thực hiện
-	Nhà văn hóa thôn	Hoàng An	0,30		-0,30	Không có khả năng thực hiện
-	Nhà văn hóa thôn	Lương Phong	0,40		-0,40	Không có khả năng thực hiện
-	Nhà văn hoá thôn Ngọ Xá	Châu Minh		0,20	0,20	Thực hiện để đạt tiêu chí NTM
-	Nhà văn hoá thôn Ngọc Liên	Châu Minh		0,20	0,20	Thực hiện để đạt tiêu chí NTM
-	Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	Thị trấn Thắng		0,30	0,30	Thực hiện để đạt tiêu chí NTM
-	Nhà văn hóa thôn Khánh, thôn Giữa	Lương Phong		0,40	0,40	Thực hiện để đạt tiêu chí NTM

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
4	Đất giao thông					
-	Đường giao thông nông thôn	Thanh Vân	0,07		-0,07	Không có khả năng thực hiện
-	Đường giao thông nông thôn	Xã Châu Minh		0,07	0,07	Thực hiện để đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đất thủy lợi					
-	Đất thủy lợi các xã	Các xã trong huyện	9,55		-9,55	Không có khả năng thực hiện
-	Đất thủy lợi (hoàn trả mương do thu hồi đất để thực hiện dự án CCN Hà Thịnh)	Hợp Thịnh, Đại Thành		6,00	6,00	Hoàn trả mương do thu hồi đất để thực hiện dự án CCN Hà Thịnh
	Đất thủy lợi (Cải tạo, nâng cấp công Đại La đê tả Cầu)	Mai Trung, Hợp Thịnh		2,00	2,00	Cải tạo, nâng cấp công Đại La đê tả Cầu
	Đất thủy lợi (Cải tạo, nâng cấp công Yên Ninh đê tả Cầu)	Đông Lỗ		0,05	0,05	Cải tạo, nâng cấp công Yên Ninh đê tả Cầu
	Đất thủy lợi (Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Ngộ Khổng II)	Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, Bắc Lý		1,50	1,50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Ngộ Khổng II
6	Đất ở tại nông thôn					
-	Khu dân cư	Đức Thắng	1,00		-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư	Lương Phong	0,36		-0,36	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư	Đức Thắng	1,50		-1,50	Không có khả năng thực hiện
-	KDC thôn Ngộ Xá	Châu Minh		1,00	1,00	Khu dân cư đấu giá
-	KDC thôn Ngọc Liên	Châu Minh		0,36	0,36	Khu dân cư đấu giá
-	KDC thôn Trung Tâm	Hoàng Thanh		1,50	1,50	Khu dân cư đấu giá
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã trong huyện	11,60	0,00	-11,60	Điều chỉnh sang Đông Lỗ

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đông Lễ		11,60	11,60	Điều chỉnh từ các xã còn lại
8	Đất thương mại dịch vụ					
-	Đất thương mại dịch vụ	Đức Thắng	0,50		-0,50	Điều chỉnh sang Danh Thắng
-	Đất thương mại dịch vụ	Danh Thắng	0,50	0,50		Điều chỉnh từ Đức Thắng
9	Đất nuôi trồng thủy sản					
	Đất nuôi trồng thủy sản	Các xã trong huyện	25,00	0,00	-25,00	Điều chỉnh sang Đông Lễ
	Đất nuôi trồng thủy sản	Đông Lễ	0,00	25,00	25,00	Điều chỉnh từ các xã còn lại
10	Đất nông nghiệp khác					
-	Đất nông nghiệp khác	Các xã trong huyện	9,80	0,00		Điều chỉnh sang Châu Minh
-	Đất nông nghiệp khác	Châu Minh	0,00	9,80		Điều chỉnh từ các xã còn lại
II	HUYỆN YÊN DŨNG					
1	Đất ở					
-	Khu dân cư thôn An Thịnh, Yên Sơn	Tiền Phong	6,80	0,00	-6,80	Không có khả năng thực hiện
-	Khu đô thị phía Nam, thị trấn Nham Biền	TT Nham Biền	31,80	15,00	-16,80	Giảm diện tích
-	Khu Dân cư - đất ở và kinh doanh dịch vụ xã Tiền Phong	Tiền Phong	5,00	0,00	-5,00	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư Thanh Vân, Trung Sơn, Hồng Giang	Đức Giang	2,00	0,00	-2,00	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Ngò, thôn Đạo	TT Tân An	1,90	0,00	-1,90	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Bắc	Đồng Việt	3,50	0,00	-3,50	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư Tiểu khu 3, 4	Nham Biền	4,00	1,30	-2,70	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Yên Tập Bền	Yên Lư		1,60	1,60	Khu dân cư đầu giá

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu dân cư Bắc Am	Tur Mại		1,50	1,50	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư Đông Khánh, Tân Ninh	Tur Mại		1,00	1,00	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư thôn Đồng Cao	Tur Mại		1,80	1,80	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư thôn Hưng Thịnh, Phùng Hưng	Tur Mại		2,20	2,20	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư Tân Hưng	Tur Mại		1,20	1,20	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư thôn Đông Hương, Kem, Phương Sơn	TT Nham Biền		7,30	7,30	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư thôn Nhất, Tây	Cảnh Thụy		4,70	4,70	Khu dân cư đấu giá
-	Khu dân cư thôn Tiên Phong	Nội Hoàng		9,10	9,10	Đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư
-	Khu dân cư Hương Gián	Hương Gián		3,00	3,00	Khu dân cư đấu giá
-	Khu đô thị mới số 1	TT Tân An	16,50	21,40	4,90	Đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư
-	Khu đất ở Tiên Phong	Tiên Phong	0,04	0,40	0,40	Khu dân cư đấu giá
2	Đất công trình năng lượng					
-	Cây xăng	Cảnh Thụy	0,30	0,15	-0,15	Chuyển vị trí
-	Cây xăng (vị trí khác)	Cảnh Thụy	0,00	0,15	0,15	Chuyển vị trí
3	Đất thương mại dịch vụ					
-	Đất thương mại dịch vụ (Thôn Bình An)	Tiên Phong	10,00	9,48	-0,52	Giảm diện tích
-	Đất thương mại dịch vụ	xã Cảnh Thụy	1,45	0,85	-0,60	Giảm diện tích
-	Khu mua bán tập trung thôn Tây	xã Cảnh Thụy	0,50	0,00	-0,50	Không có khả năng thực hiện
-	Đất thương mại dịch vụ	Tiên Phong	2,18	2,70	0,52	Tăng diện tích
-	Đất thương mại dịch vụ	Hương Gián		0,20	0,20	

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Đất thương mại dịch vụ	Đức Giang		0,90	0,90	
4	Đất cơ sở y tế					
-	Chuyển trạm y tế xã	Tiền Phong	0,50	0,00	-0,50	Chuyển vị trí
-	Xây Mới trạm y tế xã	Hương Gián	0,50	0,35	-0,15	Giảm diện tích
-	Đất cơ sở y tế	Tiền Phong		0,65	0,65	khu mới
5	Đất cơ sở thể dục thể thao					
-	Quy hoạch sân thể thao Thạch Xá	Yên Lư	1,30	0,90	-0,40	Giảm diện tích
-	Sân thể thao thôn Cát	Đức Giang	0,65	0,00	-0,65	Giảm diện tích
-	Sân thể thao các thôn Áng, Gáo, Kép	Hương Gián	0,35	0,00	-0,35	Giảm diện tích
-	Sân thể thao thôn Yên Tập Bắc	Yên Lư		0,40	0,40	Bổ sung mới đạt nông thôn mới
-	Sân thể thao xã Hương Gián	Hương Gián		1,00	1,00	Bổ sung mới đạt nông thôn mới
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
-	Quy hoạch nghĩa trang xã Cảnh Thụy	Cảnh Thụy	0,48	0,18	-0,30	Giảm diện tích
-	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Phần Lôi, Thăng Cương	TT. Nham biên	0,20	0,00	-0,20	Không có khả năng thực hiện
-	Nghĩa trang nhân dân thôn Phùng Hưng	Tư Mại	0,20	0,70	0,50	Bổ sung mới đạt nông thôn mới
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Tiền Phong	7,50	5,85	-1,65	Giảm diện tích
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Yên Lư	3,75	0,00	-3,75	Chuyển vị trí
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Yên Lư		5,40	5,40	
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu sản xuất VLXD (Đông Đé, Bờ Nát, Bờ Sim, Chũng Nhện)	Lão Hộ	8,62	0,00	-8,62	Không có khả năng thực hiện
-	Khu VLXD khu ao cá	Trí Yên	2,00	0,73	-1,27	Giảm diện tích
-	Đất đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Lãng Sơn		9,89	9,89	2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
9	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi					
-	QH khu Nuôi trồng thủy sản xã Lãng Sơn sang 1,81 ha	Lãng Sơn	10,00	8,18	-1,82	Chuyển vị trí
-	Đất nông nghiệp khác (Chùa Chuối)	Đông Phúc	0,50	0,00	-0,50	Không có khả năng thực hiện
-	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp với chăn nuôi gia cầm	Lãng Sơn		2,32	2,32	
10	Điều chỉnh đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản			33,88	33,88	
	Khu vực Hòn Bông Lớn thôn Xi, xã Nội Hoàng	Nội Hoàng		3,90	3,90	QĐ 367/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
	Khu vực núi Một (núi Rùa), Tiểu khu 6, thị trấn Nham Biền	TT Nham Biền		4,38	4,38	QĐ 356/QĐ-UBND ngày 30/4/2020
	Khu vực đồi Trại Chín thôn Quỳnh Sơn, xã Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn		2,20	2,20	2073/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
	Khu vực đồi Trại Chín thôn Phượng Sơn, xã Trí Yên	Trí Yên		1,80	1,80	2073/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
	Khu vực núi Bà Nông thôn Thượng Tùng, xã Lão Hộ	Lão Hộ		2,40	2,40	2073/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
	Khu vực núi Bà Nông thôn Ngò, xã Tân An	Tân An		1,20	1,20	2073/QĐ-UBND ngày 08/12/2017
	Khu vực Núi Vườn Tùng thôn Bình An, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Tiên Phong		18,00	18,00	2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
11	Điều chỉnh từ đất Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Khu vực Bãi Dâu, thôn Mỹ Tượng, xã Lãng Sơn		9,89	9,89	2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
III	HUYỆN LỤC NGẠN					
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giáp Sơn, Kiên Thành, Thanh Hải, Đèo Gia	4,00		-4,00	Chuyển sang Phi Điền
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Phi Điền		4,00	4,00	Chuyển từ Giáp Sơn, Kiên Thành, Thanh Hải, Đèo Gia
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Sa Lý	9,10		-9,10	Chuyển sản các xã Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, Kim Sơn, Phong Minh, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Hồng Giang, Đồng Cốc, Mỹ An
-	Điều chỉnh vị trí quy hoạch điểm tập kết rác thải trong nội bộ các xã trên địa bàn huyện					Các xã trên địa bàn huyện
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, Kim Sơn, Phong Minh, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Hồng Giang, Đồng Cốc, Mỹ An, Nam Dương		9,10	9,10	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
3	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	Giáp Sơn	2,30		-2,30	Chuyển sang các xã Sơn Hải, Mỹ An, Nam Dương
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	Sơn Hải, Mỹ An, Nam Dương		2,30	2,30	Chuyển từ Giáp Sơn
4	Đất quốc phòng					
-	Xã Giáp Sơn	xã Giáp Sơn	87,10	83,48	-3,62	
-	Đất quốc phòng	Trù Hựu	0,00	0,05	0,05	Thực hiện dự án quốc phòng
-	Đất quốc phòng	Sơn Hải	0,00	3,57	3,57	Thực hiện dự án quốc phòng
5	Điều chỉnh đất thương mại dịch vụ từ xã Trù Hựu sang xã Quý Sơn	Quý Sơn	0,12	0,12		Điều chỉnh đất thương mại dịch vụ từ xã Trù Hựu sang

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						xã Quý Sơn
6	Điều chỉnh đất công trình năng lượng từ xã Sơn Hải sang xã Giáp Sơn	Giáp Sơn	0,02	0,02		Điều chỉnh đất công trình năng lượng từ xã Sơn Hải sang xã Giáp Sơn
7	Đất ở					
	Điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất ở tại đô thị để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và đường kết nối khu liên cơ quan với đường vành đai thị trấn Chũ	TT Chũ	30,00	25,40	-4,60	Điều chỉnh giảm 46.000 m ² sang thực hiện dự án: Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (Giai đoạn 2)
	Xây dựng dự án: Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (Giai đoạn 2)			4,60	4,60	
	Điều chỉnh giảm đất công trình năng lượng tại xã Sơn Hải	Sơn Hải	0,15	0,10	-0,05	Điều chỉnh 500 m ² từ xã Sơn Hải sang xã Hồng Giang
	Tăng chỉ tiêu đất công trình năng lượng tại xã Hồng Giang	Hồng Giang		0,05	0,05	
8	Điều chỉnh đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản			21,07	21,07	
	Khu vực núi Bồng, thôn Bồng, xã Phụng Sơn huyện Lục Ngạn	Phụng Sơn		7,00	7,00	QĐ 579/QĐ-UBND ngày 18/4/2019
	Khu vực Bò Lầy, thôn Phú Xuyên, xã Phụng Sơn	Phụng Sơn		5,00	5,00	QĐ 360/QĐ-UBND ngày 05/5/2020
	Khu vực đồi Quăn, thôn Hòa Mục và thôn Xuân An, xã Mỹ An	Mỹ An		3,30	3,30	QĐ 1150/QĐ-UBND ngày 16/7/2019
	Khu vực thôn Khả Lã 2, xã Tân Lập	Tân Lập		2,73	2,73	QĐ 366/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
	Khu vực đồi Bờ Đắp, thôn Biêng, xã Nam Dương	An Dương		3,04	3,04	QĐ 725/QĐ-UBND ngày 14/4/2020
IV	THÀNH PHỐ BẮC GIANG					

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
1	Đất cơ sở y tế					
-	Đất cơ sở y tế	Toàn thành phố	4,63		-4,63	Không có khả năng thực hiện
-	Đất cơ sở y tế và đất cơ sở dịch vụ xã hội	Đa Mai		4,38	4,38	Xây dựng bệnh viện và Trung tâm chăm sóc người cao tuổi
-	Đất cơ sở y tế (Bệnh viện ung bướu)	Tân Mỹ		0,25	0,25	Mở rộng bệnh viện ung bướu
-	Đất cơ sở thể dục thể thao (sân bóng công ty đạm) sang đất y tế (mở rộng bệnh viện y học cổ truyền)	P. Trần Nguyễn Hãn	0,65	0,65		mở rộng bệnh viện y học cổ truyền
2	Đất thương mại dịch vụ					
-	Đất thương mại dịch vụ	p. Trần Phú	0,30			Không có khả năng thực hiện
-	Đất thương mại dịch vụ (trụ sở công ty công trình đô thị)	Lý Thái Tổ, Trần Phú		0,30		trụ sở công ty công trình đô thị
-	Điều chỉnh từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	xã Song Khê	0,50	0,50		Điều chỉnh từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ (Công ty Trường An)
3	Đất giao thông					
-	Điều chỉnh dự án Kho bãi và lưu giữ hàng hóa tại xã Đồng Sơn (SKC) sang đất đất giao thông (dự án cảng đường thủy nội địa tổng hợp Đồng Sơn)	xã Đồng Sơn	19,80	19,80		Công văn số 1696/BGTVT-KHĐT ngày 13/02/2018 của Bộ giao thông vận tải
-	Đất cơ sở thể dục thể thao (sân bóng công ty đạm) sang đất giao thông	P. Trần Nguyễn Hãn	0,10	0,10		mở rộng đường vào bệnh viện y học cổ truyền
4	Đất ở					
	Khu Đông Bắc, thành phố Bắc Giang	P. Xương Giang, xã Dĩnh Trì	80,00	70,00	-10,00	Chưa triển khai thực hiện
	Khu đô thị mới Đồng Sơn – Tiên Phong	xã Đồng Sơn	0,00	10,00	10,00	Phù hợp QH chung, QĐ số 343/QĐ-UBND

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh
V	HUYỆN LỤC NAM					
1	Đất công trình năng lượng					
-	Kho xăng dầu Yên Sơn	xã Yên Sơn	0,75		-0,75	Chuyển sang Chu Điện, Cẩm Lý, Thanh Lâm
-	Xây dựng cây xăng	thôn Ngọc Mai, xã Chu Điện		0,20	0,20	Chuyển từ Yên Sơn
-	Xây dựng cây xăng	thôn Sơn Đình 2, xã Thanh Lâm		0,15	0,15	Chuyển từ Yên Sơn
-	Xây dựng cây xăng	thôn Trại giữa, xã Cẩm Lý		0,40	0,40	Chuyển từ Yên Sơn
2	Đất thương mại dịch vụ					
-	Đất thương mại dịch vụ	Thị trấn Đồi Ngô (TT Lục Nam cũ)	0,42		-0,42	Chuyển sang TT Đồi Ngô
-	Đất thương mại dịch vụ	xã Tiên Nha	0,50		-0,50	Chuyển sang Chu Điện
-	Đất thương mại dịch vụ	xã Lan Mẫu	0,19		-0,19	Chuyển sang Thanh Lâm
-	Đất thương mại dịch vụ	thôn Chăm Mới, TT Đồi Ngô		0,42	0,42	Chuyển từ Đồi Ngô (Lục Nam cũ)
-	Đất thương mại dịch vụ	thôn Ngọc Mai, xã Chu Điện		0,50	0,50	Chuyển từ Tiên Nha
-	Đất thương mại dịch vụ	thôn Sơn Đình 2, xã Thanh Lâm		0,19	0,19	Chuyển từ Lan Mẫu
3	Đất cho hoạt động khoáng sản					
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	thôn Quỳnh độ, xã Bắc Lũng	3,50		-3,50	chuyển nội bộ xã
-	Đất cho hoạt động khoáng sản	Xuân Phú, Bắc Lũng		3,50	3,50	chuyển nội bộ xã
	Điều chỉnh Đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản			95,49	95,49	
-	Khu vực thôn Hố Trúc, xã Cẩm Lý	Cẩm Lý		3,60	3,60	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu Rừng Làng, thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu	Lan Mẫu		3,60	3,60	QĐ số 1565/QĐ-UBND ngày 09/10/2018; số 425/QĐ-UBND ngày 28/6/2019
-	Khu rừng Nghè và đồi Mươi, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	Bắc Lũng		5,50	5,50	Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 25/6/2018
	Khu vực đồi Lương Rúa, thôn Lương Khoai, xã Huyện Sơn	Huyện Sơn		4,00	4,00	Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
	Khu Hồ Ráy, thôn An Phú, xã Cương Sơn	Cương Sơn		4,50	4,50	QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 ngày 16/8/2019
	Khu vực núi Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	Nghĩa Phương		4,00	4,00	QĐ số 698/QĐ-UBND ngày 08/4/2020
-	Khu Hồ Chiêm, xã Bảo Sơn	Bảo Sơn		4,60	4,60	QĐ số 636/QĐ-UBND ngày 30/3/2020
-	Khu Trại Chuột, xã Tam Di	Tam Di		3,00	3,00	QĐ số 636/QĐ-UBND ngày 30/3/2020
	Khu vực Hồ Dừng, thôn Tòng Lệnh 2, xã Trường Giang	Trường Giang		5,00	5,00	QĐ 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016
	Khu vực Hang Khổng Góc Ngái, thôn Kim Xa xã Cẩm Lý	Cẩm Lý		5,99	5,99	QĐ 40/QĐ-UBND ngày 11/01/2017
	Khu đồi Viêng, thôn Ngò xã Thanh Lâm	Thanh Lâm		2,90	2,90	QĐ 743/QĐ-UBND ngày 12/6/2014
	Khu đồi Viêng, thôn Khiêu, xã Phương Sơn	Phương Sơn		1,30	1,30	QĐ 743/QĐ-UBND ngày 12/6/2014
	Khu rừng Đèo, thôn Bắc Lộc 1, xã Bảo Sơn	Bảo Sơn		5,00	5,00	QĐ 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016
	Khu rừng Quan, thôn Bắc Lộc 1, xã Bảo Sơn	Bảo Sơn		5,00	5,00	QĐ 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016
	Khu vực Dốc Cửa Khuôn thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương	Nghĩa Phương		4,00	4,00	
	Khu vực núi Mào Gà, thôn Hồ Sâu, xã Nghĩa Phương	Nghĩa Phương		5,00	5,00	QĐ 2073/QĐ-UBND ngày

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						08/12/2017
	Khu vực Cửa Khuôn, Đập Dốc Vang, thôn Quỳnh Cả, thôn Đông Man, xã Nghĩa Phương	Nghĩa Phương		4,00	4,00	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu vực rừng Đồng Tháp thôn Nghè 1, xã Tiên Nha	Tiên Nha		6,00	6,00	QĐ 979/QĐ-UBND ngày 02/6/2015
	Khu vực Hồ Ráy, thôn An Phú, xã Cương Sơn	Cương Sơn		3,50	3,50	QQĐ 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016
	Khu vực Ao Cả, thôn Vãn Non, xã Lục Sơn	Lục Sơn		10,00	10,00	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu đồi Tròn (Hồ Lầy) thôn Bình An, xã Huyện Sơn	Huyện Sơn		5,00	5,00	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Cẩm Lý	3,50		-3,50	chuyển nội bộ xã
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự án NTTS và rau sạch)	xã Cẩm Lý		3,50	3,50	chuyển nội bộ xã
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Chu Điện	1,00		-1,00	chuyển sang xã Yên Sơn
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Cương Sơn	0,70		-0,70	chuyển sang xã Yên Sơn
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Yên Sơn	1,70	1,70	1,70	Chuyển từ xã Chu Điện, xã Cương Sơn
5	Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Đất nuôi trồng thủy sản	Bắc Lũng, Đan Hội, Tam Dị, Thanh Lâm, Bảo Sơn, Cẩm Lý	26,70		-26,70	Chuyển sang Cẩm Lý
-	Đất nuôi trồng thủy sản	Cẩm lý		26,70	26,70	Chuyển từ Bắc Lũng, Đan Hội, Tam Dị, Thanh Lâm, Bảo Sơn, Cẩm Lý
6	Đất giao thông					

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Đường nội thị thị trấn Đồi Ngô (TT Lục Nam cũ)	TT Đồi Ngô	1,59	0,00	-1,59	Chuyển sang các công trình khác
-	Đường từ công an huyện đi khu dân cư non giao	TT Đồi Ngô	1,76	0,00	-1,76	Chuyển sang các công trình khác
-	Đất giao thông thôn xóm, nội đồng xã Tam Dị và xã Bảo Sơn	Tam Dị và Bảo Sơn	4,40	0,00	-4,40	Chuyển sang các công trình khác
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 289 kéo dài	Bình Sơn		3,20	3,20	Đang đầu tư
-	Đường nối quốc lộ 31 đi quốc lộ 37	Huyện Lục Nam		3,35	3,35	
7	Chuyển từ đất Nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	xã Yên Sơn	8,00	8,00	0,00	Chuyển mục đích
-	Chuyển từ rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	xã Cẩm Lý	9,40	9,40		Chuyển mục đích
8	Đất ở					
-	Khu Độc Giếng, Cửa Trường Học, thôn Chiền, Khu Trường, Khu Độc Sĩa, xã Đan Hội	Xã Đan Hội	1,52	0,00	-1,52	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn kèn	Xã Phương Sơn	0,96		-0,96	Không có khả năng thực hiện
-	Đất ở nông thôn xã Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng	0,40		-0,40	Không có khả năng thực hiện
-	Khu Cây Cồn, thôn Chăm Mới 1	Xã Tiên Hưng	0,50		-0,50	Không có khả năng thực hiện
-	Khu Đồng Đàng Dưới	Xã Chu Điện	0,50		-0,50	Không có khả năng thực hiện
-	Điều chỉnh tên Khu dân cư xã Phương Sơn thành Khu dân cư số 1 xã Phương Sơn và bổ sung diện tích	Xã Phương Sơn	8,50	13,0	4,50	đã đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư
-	Khu dân cư Độc Chiêm; đất dân thôn Chính Thượng, thôn Chính Hạ; khu dân cư thôn Muối xã Lan Mẫu	xã Lan Mẫu	1,46	0,00	-1,46	Không có khả năng thực hiện
-	KDC thôn Đồng Dinh	xã Tiên Nha	1,00	0,00	-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	KDC Cửa Điểm, thôn Muối	xã Lan Mẫu	0,00	0,00	2,46	

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
9	Điều chỉnh từ đất trồng lúa sang đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	Trại Cũ, thôn Mai Sơn, xã Cẩm Lý		7,60	7,60	QĐ 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
10	Điều chỉnh từ đất bằng chưa sử dụng sang đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	Khu Vườn Cũ, thôn Vườn, xã Đan Hội		5,20	5,20	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018.
VI	HUYỆN TÂN YÊN					
1	Đất giao thông					
-	Quy hoạch đường vành đai V	Quế Nham, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Châu, Lam Cốt	38,93	29,43	-9,50	Không có khả năng thực hiện
-	Dự án nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 298	Ngọc Lý, Cao Xá, TT Cao Thượng, Liên Sơn		9,50	9,50	đang chuẩn bị đầu tư
2	Đất ở					
-	Đất ở đối ứng đường TL 294 (Khu dân cư Đồng Chủ-Đồng Cầu)	TT Cao Thượng	11,24	0,00	-11,24	Điều chỉnh vị trí
-	khu dân cư thuộc thôn Vàng, xã Cao Xá (trong quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng có ký hiệu OM20, OM44, OM 45)	xã Cao Xá	0,00	11,24	11,24	Điều chỉnh vị trí
3	Điều chỉnh Đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản					
	Khu vực núi Hìn, thôn Trại, xã Cao Xá	xã Cao Xá		2,00	2,00	QĐ 721/QĐ-UBND ngày 07/5/2019
	Khu núi Am, thôn Ngọc Yên Trong, thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Cao Xá	xã Cao Xá		3,40	3,40	QĐ 435/QĐ-UBND ngày 11/3/2020
	Khu vực đồi Chùa Am, Bè Vành, thôn Am, thôn Tiêu xã An Dương	An Dương		7,00	7,00	QĐ 234/QĐ-UBND ngày 30/3/2020
	Khu vực đồi Núi Giữa thôn Um Ngò, xã Việt Lập			2,40	2,40	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu vực núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Chung			6,00	6,00	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
	Khu vực núi Hin, thôn Trại, xã Cao Xá			1,50	1,50	QĐ 1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
VII	HUYỆN SON ĐỘNG					
1	Đất công trình năng lượng					
-	Đất công trình năng lượng thị trấn Thanh Sơn (nay là TT Tây Yên Tử)	TT Tây Yên Tử	1,59	0,00	-1,59	Không có khả năng thực hiện
-	Đất công trình năng lượng thị trấn An Châu	TT An Châu	1,40	0,00	-1,40	Không có khả năng thực hiện
-	Dự án đường dây và TBA 110KV Sơn Động	Xã Yên Định, Cẩm Đàn		1,39	1,39	Dự án đường dây và TBA 110KV Sơn Động
-	Dự án đường dây và TBA 110KV từ TBA 220 KV Sơn Động- TBA 110 KV Sơn Động	TT Tây Yên Tử, xã Tuấn Đạo, Yên Định		1,40	1,40	Dự án đường dây và TBA 110KV từ TBA 220 KV Sơn Động- TBA 110 KV Sơn Động
-	Xây dựng cửa hàng xăng	Vĩnh An		0,10	0,10	đang chuẩn bị đầu tư
	Xây dựng cửa hàng xăng	Hữu Sản		0,10	0,10	đang chuẩn bị đầu tư
2	Đất ở					
-	Đất ở nông thôn xã Bồng Am	Bồng Am	3,75	0,00	-3,75	Không có khả năng thực hiện
-	Đất ở nông thôn xã Cẩm Đàn	Cẩm Đàn	3,80	0,00	-3,80	Không có khả năng thực hiện
-	Đất ở nông thôn Nà Cái, Nà Phai	Lệ Viên	2,20	0,00	-2,20	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Vá	An Bá	0,25	4,00	3,75	khu đấu giá đất
-	Khu dân cư xã Đại Sơn	Đại Sơn	0,00	3,80	3,80	khu đấu giá đất
-	Khu dân cư Lệ Viễn	Lệ Viên	0,00	2,20	2,20	khu đấu giá đất
3	Điều chỉnh đất giao thông từ đường nội bộ TT An Châu sang đường từ khu 4- khu 2	TT An Châu	0,56	0,56		Điều chỉnh đất giao thông từ đường nội bộ TT An Châu sang đường từ khu 4- khu 2

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
4	Đất xử lý rác thải					
-	Bãi rác thải xã An Lạc, Vĩnh Khương, An Lập, Lê Viên, Phúc Thắng, An Bá, Chiên Sơn, Quế Sơn, Thạch Sơn	Các xã trong huyện	7,50	0,00	-7,50	Không có khả năng thực hiện
-	Xây dựng bãi rác TT An Châu	TT An Châu	0,00	2,50	2,50	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Xây dựng bãi rác xã Đại Sơn	xã Đại Sơn	0,00	2,50	2,50	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Xây dựng bãi rác TT Tây Yên Tử	TT Tây Yên Tử	0,00	2,50	2,50	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Đất thương mại dịch vụ từ TT Thanh Sơn (nay là TT Tây Yên Tử) sang đất Thương mại dịch vụ TT An Châu	TT An Châu	0,73	0,73		Đất thương mại dịch vụ từ TT Thanh Sơn (nay là TT Tây Yên Tử) sang đất Thương mại dịch vụ TT An Châu
VIII	HUYỆN YÊN THẾ					
1	Đất ở					
-	Đất ở bản Thái Hà	Xã Đồng Hưu	2,50	2,31	-0,19	Chuyển sang dự án điểm dân cư thôn Công Châu, xã Đồng Hưu
-	Đất ở bản Thái Hà, xã Đồng Vương	Xã Đồng Vương	2,78	2,11	-0,67	Không có khả năng thực hiện

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu dân cư bản Cây Vối	Xã Đồng Tiến	5,40	0,83	-4,57	Chuyển sang dự án khu dân cư mới xã Hương Vĩ
-	Điểm dân cư bản Đồng Vương, xã Đồng Vương	Bản Đồng Vương, xã Đồng Vương	0,55	1,22	0,67	Lấy từ dự án đất ở bản Thái Hà, xã Đồng Vương
-	Điểm dân cư thôn Cồng Châu, xã Đồng Hưu	Thôn Cồng Châu, xã Đồng Hưu	0,43	0,62	0,19	Lấy từ dự án đất ở bản Thái Hà, xã Đồng Hưu
-	Khu dân cư mới xã Hương Vĩ	Thôn Chùa, xã Hương Vĩ	1,80	6,37	4,57	Lấy từ dự án đất ở bản Cây Vối, xã Đồng Tiến
2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Mở rộng trường Mầm non Tam Tiên	Bản Trại Lốt - Tam Tiên		0,18	0,18	Lấy từ dự án Mở rộng trường THCS Đông Sơn
-	Mở rộng trường THCS Đông Sơn	Đông Sơn	1,18	1,00	-0,18	Chuyển sang thực hiện dự án Mở rộng trường mầm non Tam Tiên
-	Điều chỉnh từ đất trụ sở công ty sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo- Trường trung cấp nghề miền núi Yên Thế	TT Phồn Xương	0,06	0,06	0,00	Điều chỉnh từ trụ sở công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Điểm tập kết rác thải các thôn xã Đồng Vương	Đồng Vương	1,12	0,00	-1,12	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác tại thôn Vàng, Cây Gạo, Thiều, Đền Giếng	Đồng Lạc	0,73	0,00	-0,73	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác tại thôn Trại Mới	Đồng Hưu	1,08	0,00	-1,08	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác tại thôn Luộc Giới	Tân Hiệp	0,50	0,00	-0,50	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác xã Tiên Thắng	Tiên Thắng	1,00	0,00	-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác Ao Tam thôn Đồi Hồng	Đông Sơn	1,00	0,00	-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác Trại Đàng	Đồng Kỳ	0,50	0,00	-0,50	Không có khả năng thực hiện

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Điểm tập kết rác An Châu, Tân Vân, Cầu Thầy, An Thành	An Thượng	0,07	0,00	-0,07	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác thôn Đồng Nhân, thôn Hồi, thôn Chẽ, thôn Phan, thôn Chùa, thôn Mạc, Thành Chung	TT Phồn Xương	0,08	0,00	-0,08	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác xã Bồ Hạ	TT Bồ Hạ	0,40	0,00	-0,40	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác tại 7 thôn xã Đồng Tâm	Đồng Tâm	0,30	0,00	-0,30	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác bản Góc Bông	Đồng Tiến	1,00	0,00	-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác bản Còn Trang	Canh Nậu	0,70	0,00	-0,70	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác Cầu Tư, Đền Hồng	Hồng Kỳ	1,30	0,00	-1,30	Không có khả năng thực hiện
-	Điểm tập kết rác tập trung	Xuân Lương	1,00	0,00	-1,00	Không có khả năng thực hiện
-	Mở rộng bãi rác Đồi Mồ - TT Bồ Hạ	TT Bồ Hạ		0,60	0,60	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Bãi xử lý rác thải tập trung khu vực phía đông	Đồng Hưu		4,20	4,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác các thôn	Đồng Hưu		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác thải xã Đồng Tiến	Bản Cây Thị-Đồng Tiến		0,40	0,40	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các bản	Đồng Tiến		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác thải xã Đồng Lạc	Đồng Lạc		0,30	0,30	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác tại các thôn	Đồng Lạc		0,03	0,03	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác thải xã Đồng Vương	Bản Thái Hà - Đồng Vương		2,00	2,00	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các bản	Đồng Vương		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác thải xã Hồng Kỳ	Bản Cầu Tư - Hồng Kỳ		0,20	0,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Điểm tập kết rác các thôn, bản	Hồng Kỳ		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	Đồng Tâm		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Mở rộng bãi rác thải tập trung xã An Thượng, thôn An Thành	An Thượng		0,30	0,30	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	An Thượng		0,02	0,02	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các bản	Tam Tiến		0,06	0,06	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
	Khu xử lý rác tập trung thôn Đông Kênh	Đông Sơn		0,20	0,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	Đông Sơn		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác tập trung thôn Đồng Lân	Đồng Kỳ		0,20	0,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	Đồng Kỳ		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý rác tập trung xã Xuân Lương	Xuân Lương		0,80	0,80	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các bản	Xuân Lương		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý tập trung bản Còn Trang	Canh Nậu		0,20	0,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các bản	Canh Nậu		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu xử lý rác thải tập trung thôn Mỏ	Hương vĩ		0,40	0,40	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải thôn Yên Bái	Hương vĩ		0,02	0,02	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Khu xử lý tập trung	Tân Sỏi		0,20	0,20	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	Tân Sỏi		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác tạm các thôn	Tam Hiệp		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác các thôn	Tân Hiệp		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm tập kết rác thải các thôn	Tiến Thắng		0,05	0,05	Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh
3	Đất giao thông					
-	Mở rộng các tuyến đường giao thông	Tiến Thắng	1,56	0,36	-1,20	Điều chỉnh sang bên thủy nội địa TT Bồ Hạ
-	Đường giao thông nông thôn	Xã Đồng Vương	11,86	10,96	-0,90	Chuyển sang Bên xe Bồ Hạ
-	Bến thủy nội địa thôn Dinh Tiến, Liên Tân, Tân Xuân, Xuân Lan, phố Gia Lâm, phố Tân Tiến	TT Bồ Hạ	0,00	1,20	1,20	Công văn số 1136/UBND-NN ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh
-	Bến xe Bồ Hạ	TT Bồ Hạ		0,90	0,90	Lấy từ đường giao thông nông thôn xã Đồng Vương
4	Đất y tế					
-	Trạm Y tế xã Hương Vĩ	Hương vĩ	0,50	0,20	-0,30	Điều chỉnh sang dự án Trạm y tế TT Bồ Hạ
-	Trạm Y tế TT Bồ Hạ	TT Bồ Hạ	0,00	0,30	0,30	Lấy từ dự án Trạm y tế xã Hương Vĩ
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Trại Mới	Đồng Hưu	1,80		-1,80	Điều chỉnh sang dự án đất cơ sở SXPNN xã Đông Sơn
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu bãi Lát	Tam Tiến	1,00		-1,00	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đồng Lạc	1,00		-1,00	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Dinh Tiến	TT Bồ Hạ	2,20	1,00	-1,20	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thôn Vi Sơn và thôn trường Sơn, xã Đông Sơn		5,00	5,00	Lấy từ đất cơ sở SXPNN xã Đồng Hưu, Tam Tiến, Đồng Lạc, Bồ Hạ
6	Đất thương mại dịch vụ					
-	Đất thương mại dịch vụ	Xã Đồng Lạc	1,00	0,88	-0,12	Điều chỉnh sang dự án Ngân hàng

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
						NN&PTNN chi nhánh Bồ Hạ
-	Dự án Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Bồ Hạ	TT Bồ Hạ		0,12	0,12	Lấy từ dự án đất thương mại dịch vụ xã Đồng Lạc
7	Điều chỉnh từ đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản					
	Khu vực Rừng Từ, thôn Bến Trăm, xã Đông Sơn	Đông Sơn		1,74	1,74	QĐ 1363/QĐ-UBND ngày 16/8/2019
	Khu vực đổi ông Luận thôn Thành Chung, thị trấn Phồn Xương	TT Phồn Xương		3,50	3,50	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
IX	HUYỆN VIỆT YÊN					
1	Đất ở					
-	Xây dựng khu dân cư thôn Chăm khu Bờ Duyên	Tăng Tiến	2,00		-2,00	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Thượng Phúc	Tăng Tiến	4,00	6,00	2,00	Điều chỉnh từ dự án Xây dựng khu dân cư thôn Chăm khu Bờ Duyên sang
-	Khu đô thị mới xã Tụ Lạn	Tụ Lạn	8,70		-8,70	Không có khả năng thực hiện
-	Khu dân cư thôn Dục Quang	Bích Động		7,20	7,20	chuyển từ Khu đô thị mới xã Tụ Lạn
-	Khu dân cư xã Hương Mai (thôn Xuân Lạn và thôn Mai Hạ)	Quảng Minh		0,65	0,65	chuyển từ Khu đô thị mới xã Tụ Lạn
-	Khu dân cư (xã Quang Châu thôn Núi Hiều, thôn Đạo Ngạn 1)	Quang Châu		0,85	0,85	chuyển từ Khu đô thị mới xã Tụ Lạn
-	Xây dựng khu nhà ở xã hội xã Hoàng Ninh (Phục vụ khu công nghiệp Việt Hàn)	Hoàng Ninh	12,60	0,00	-12,60	Chưa triển khai thực hiện vì chưa thành lập KCN
-	Khu đô thị phía Đông xã Hồng Thái	Hồng Thái	0,00	6,50	6,50	Chuyển từ khu nhà ở xã hội xã Hoàng Ninh (QĐ 77/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Khu nhà ở công nhân xã Vân Trung	Vân trung	0,00	5,49	5,49	Kết luận của TT Tỉnh Ủy
-	Khu dân cư thôn Khả Lý Thượng	Quảng Minh	0,00	0,61	0,61	Chuyển từ khu nhà ở xã hội xã Hoàng Ninh
2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Mở rộng trường THCS để chuyển thành trường mầm non xã Quảng Minh	Quảng Minh	0,50	0,00	-0,50	Điều chỉnh giảm
-	Mở rộng trường tiểu học Hoàng Ninh	Nénh	0,63	0,00	-0,63	Điều chỉnh giảm
-	Xây dựng mới trường mầm non xã Quảng Minh	Quảng Minh		1,00	1,00	Chuyển 5000 m2 từ dự án Mở rộng trường THCS để chuyển thành trường mầm non xã Quảng Minh và 5000 m2 từ dự án Mở rộng trường tiểu học Hoàng Ninh sang
-	Trường mầm non Tư thực Hạnh Phúc	Việt Tiến	1,00	0,80	-0,20	Điều chỉnh giảm
-	Mở rộng trường tiểu học xã Ninh Sơn	Ninh Sơn		0,33	0,33	Chuyển 2000 m2 từ dự án Trường mầm non Tư thực Hạnh Phúc và 1316 m2 từ dự án Mở rộng trường tiểu học Hoàng Ninh sang
3	Đất giao thông					
-	Xây dựng đường vào đền Hán quận công Thân Công Tài	Quang Châu	1,00		-1,00	Điều chỉnh giảm
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ KCN Quang Châu đi thôn Quang Biều, xã Quang Châu	Quang Châu	1,00	0,20	-0,80	Điều chỉnh giảm
-	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 với đường 298	Thị trấn Bích Động		0,90	0,90	Điều chỉnh 9000 m2 từ dự án Xây dựng đường vào đền Hán quận công Thân Công Tài

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường kết nối với đường vành đai IV	Quảng Minh Ninh Sơn Trung Sơn Tiên Sơn		0,90	0,90	Điều chỉnh 1000 m ² từ dự án Xây dựng đường vào đền Hán quận công Thân Công Tài và 8000 m ² từ dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ KCN Quang Châu đi thôn Quang Biểu, xã Quang Châu
-	Xây dựng tuyến đường từ Đình Đông đi thôn Đồn Lương	thị trấn Bích Động	5,40	5,40		Điều chỉnh từ xứ đồng Cháo Gà, Nền Nội, thôn Đông và xứ đồng Bờ Hồ thôn Đồn Lương nay thành xứ đồng Nền Nội (Non Nội), Cháo gà (Độc Áp), Đầy Đò, Đầy Bọc, Biền Thế, Đầy Lão, Nền Minh thôn Đông và xứ đồng Bờ Hồ, Cầu Giai, Cây Duối, Địa Bọc, Giếng Đán, Lỗ Muối trong, Nền Trước, Ngọc Dưới thôn Đồn Lương
3	Khu trung tâm thương mại tại xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (ngã tư Đình Trám)	Hồng Thái	0,04	0,04		Điều chỉnh từ đất hành lang đường giao thông sang đất thương mại, dịch vụ (theo quy định hành lang đường mới)
-	Khu trung tâm thương mại tại thôn Chàng, xã Việt Tiến	Việt Tiến	0,10	0,10		Điều chỉnh từ đất hành lang đường giao thông sang đất thương mại, dịch vụ (theo quy định hành lang đường mới)
4	Điều chỉnh từ đất thương mại dịch vụ sang đất giao thông để làm biển thủy nội địa (thuộc dự án Bãi trung chuyển, tập kết cát sỏi, đá	Tiên Sơn	0,02	0,02		Điều chỉnh diện tích 200 m ² trong tổng diện tích 18500m ² đất TMD thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
	xây dựng tại thôn Kim Sơn)					
5	Điều chỉnh từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất Thương mại dịch vụ (thực hiện dự án Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Khu công nghiệp Đình Trám)		0,30	0,30		Công văn số 2322/UBND- GT ngày 1/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
6	Trường Mầm Non xã Tăng Tiến	Tăng Tiến	1,50	1,50		Điều chỉnh vị trí dự án từ xứ đồng Độc Ruồng sang xứ đồng Dụng Cụ thôn Phúc Long
7	Điều chỉnh Đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản			27,80	27,80	
	Khu núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức	Minh Đức		5,00	5,00	QĐ 153/QĐ-UBND ngày 13/3/2019
	Khu vực đồi Thiết Nham, xã Minh Đức	Minh Đức		2,70	2,70	QĐ 644/QĐ-UBND ngày 26/4/2019
	Khu núi Nghè, xã Minh Đức	Minh Đức		0,99	0,99	QĐ 654/QĐ-UBND ngày 31/3/2020
	Khu núi Liên, thôn Kẹm, xã Minh Đức	Minh Đức		1,00	1,00	QĐ 365/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
	Khu núi Nghè, xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung		0,61	0,61	QĐ 654/QĐ-UBND ngày 31/3/2020
	Khu núi Ba Cây, thôn Núi, xã Việt Tiến	Việt Tiến		1,00	1,00	QĐ 365/QĐ-UBND ngày 06/5/2020
	Khu núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, xã Ninh Sơn	Ninh Sơn		6,50	6,50	QĐ 1363/QĐ-UBND ngày 04/11/2019
	Khu vực núi Thiết Nham thôn Thiết Nham, xã Minh Đức	Minh Đức		4,00	4,00	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu núi Phang, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức	Minh Đức		2,00	2,00	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức	Minh Đức		4,00	4,00	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
8	Điều chỉnh từ đất trồng lúa sang đất sản xuất VLXD làm đồ gốm	Khu vực thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức		6,60	6,60	2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
	đất trồng lúa một vụ và đất chưa sử dụng sang đất sản xuất VLXD làm đồ gốm	Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan		9,00	9,00	2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
X	HUYỆN LẠNG GIANG					
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
-	Xã Xương Lâm	Xương Lâm	11,80	4,70	-7,10	Chuyển sang xã Tân Hưng, Mỹ Thái, Tân Thanh và Tiên Lục
-	Xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	8,57	10,57	2,00	Chuyển từ xã Xương Lâm
-	Xã Tiên Lục	Xã Tiên Lục	5,54	7,54	2,00	Chuyển từ xã Xương Lâm
-	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái	6,27	6,77	0,50	Chuyển từ xã Xương Lâm
-	Xã Tân Thanh	Xã Tân Thanh	7,33	7,93	0,60	Chuyển từ xã Xương Lâm
-	Xã Đại Lâm	xã Đại Lâm	27,39	29,39	2,00	
2	Đất giao thông					
	Quy hoạch đường theo quy hoạch từ thôn Quang Hiến đi đường BT Nghĩa Hoà - Kép mở rộng	Quang Thịnh và Nghĩa Hoà	6,70	2,80	-3,90	Điều chỉnh tên và diện tích tuyến Quy hoạch tuyến giao thông kết nối Nghĩa Hưng - Quang Thịnh, STT 108, Biểu 10/CH
-	Quy hoạch tuyến giao thông kết nối cụm công nghiệp Nghĩa Hoà - TT Kép mở rộng - cụm công nghiệp Hương Sơn	Xã Hương Sơn, TT Kép, Tân Thịnh, Nghĩa Hoà	6,50		-6,50	Không có khả năng thực hiện
-	Quy hoạch giao thông tuyến đường huyện Xuân Hương - Tân Thịnh	Xã Hương Sơn, Mỹ Thái, Tân Thanh, Hương Lạc, Tân Thịnh	5,00		-5,00	Không có khả năng thực hiện
-	Quy hoạch đường liên xã	Xã Xương Lâm, Xã Phi Mô, TT Vôi	4,40		-4,40	Không có khả năng thực hiện
-	Nâng cấp đường TL 295 B đạt tiêu chuẩn đường cấp III (D=5km, HT=7m, QH=25m)	Tân Dĩnh và TT Vôi	9,00	3,41	-5,59	Không có khả năng thực hiện

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Quy hoạch khuôn viên đường QL 1A và các tuyến đường trong khu dân cư	TT Kép	2,10		-2,10	Không có khả năng thực hiện
-	Cải tạo, nâng cấp hồ Hồ Cao và làm đường GT mương thoát nước (giac thông)	Hương Sơn	2,50		-2,50	Không có khả năng thực hiện
-	Quy hoạch mở mới và mở rộng các tuyến đường	Nghĩa Hoà, An Hà, Nghĩa Hưng, Đào Mỹ, Mỹ Thái, Yên Mỹ, Đại Lâm, Thái Đào	12,78		-12,78	Không có khả năng thực hiện
-	Quy hoạch 02 bãi đỗ xe đưa đón công nhân	Xã Đại Lâm	2,00		-2,00	Không có khả năng thực hiện
-	Quy hoạch mở mới và mở rộng các tuyến đường	Toàn huyện	23,23		-23,23	Không có khả năng thực hiện
-	Đường kết nối từ TL292 qua KCN An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc TP Bắc Giang	Các xã, thị trấn: Kép, An Hà, Hương Lạc, Tiên Lục, Tân Thanh, Vôi, Dương Đức, Mỹ Thái và Xuân Hương		45,00	45,00	Đang chuẩn bị đầu tư
-	Đường kết nối QL1-ĐT292-QL17-QL37 (Đoạn Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên)	Các xã, TT: Hương Sơn, Kép, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Tiên Lục và Dương Đức		23,00	23,00	Đang chuẩn bị đầu tư
3	Đất an ninh					
-	Đồn công an thị trấn Kép	TT Kép	1,70	0,34	-1,36	Chuyển sang trụ sở công an huyện
-	Xây dựng Trụ sở CA huyện Lạng Giang	Xương Lâm	2,50	3,86	1,36	Điều chỉnh địa điểm và diện tích chuyển từ đồn công an TT Kép
4	Đất năng lượng					
-	Quy hoạch cây xăng toàn huyện	Toàn huyện	1,00	0,80	-0,20	Chuyển sang xã Đại Lâm
-	Xã Đại Lâm	Xã Đại Lâm		0,20	0,20	Chuyển từ toàn huyện sang
5	Đất nuôi trồng thủy sản					

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
-	Kế hoạch CMD SD sang đất nuôi trồng thủy sản	Toàn huyện	5,00	3,00	-2,00	Chuyển sang Hương Sơn
-	Xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn		2,00	2,00	Chuyển từ toàn huyện sang
7	Đất ở tại nông thôn					
-	Quy hoạch đất ở	Xã Tân Đinh	20,00	6,40	-13,60	Điều chỉnh giảm diện tích
-	Khu dân cư thôn Mầu (Khu đối ứng BT 292)	Xã Thái Đào	4,80	11,60	6,80	Điều chỉnh tên và diện tích
-	Khu đô thị số 1 (Thôn Then)	Xã Thái Đào	9,90	9,90	0,00	Điều chỉnh tên STT 376
-	Khu đô thị số 3 (Thôn Giạ)	Xã Thái Đào		6,30	6,30	Bổ sung quy hoạch
-	Khu đô thị số 4 (Thôn Giạ)	Xã Thái Đào	9,00	9,50	0,50	Điều chỉnh tên và diện tích
8	Điều chỉnh Đất rừng sản xuất sang đất cho hoạt động khoáng sản			51,80	51,80	
-	Khu vực Hồ Vầu, xã Tân Hưng	Tân Hưng		5,00	5,00	QĐ số 1574/QĐ-UBND ngày 10/10/2018
-	Khu vực Cây Vả, thôn Hồ Vầu	Tân Hưng		5,00	5,00	QĐ số 361/QĐ-UBND ngày 05/5/2020
-	Khu vực Khe Cô Tư, thôn Kép 11, xã Hương Sơn	Hương Sơn		2,20	2,20	QĐ số 359/QĐ-UBND ngày 05/5/2020
-	Khu vực Khe Cô Tư, thôn Má Bắp, xã Hương Lạc	Hương Lạc		1,80	1,80	QĐ số 359/QĐ-UBND ngày 05/5/2020
	Khu Tân Phúc, thôn Tân Phúc, xã Đào Mỹ	Đào Mỹ		3,00	3,00	2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
	Khu vực Đồng Mục, thôn Dầu, xã Đại Lâm	Đại Lâm		6,50	6,50	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu vực Rừng Cắm, thôn Nam Lễ, xã Xương Lâm	Xương Lâm		4,80	4,80	113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016
	Khu vực đồi Hồ Mốc, thôn Hưởng 8, xã Hương Sơn	Hương Sơn		7,00	7,00	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu Hồ Dẫy, thôn Kép 11 xã Hương Sơn	Hương Sơn		5,00	5,00	2073/QĐ-UBND ngày 08/12/2017

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm	Quy hoạch SDD đã phê duyệt	Điều chỉnh đến năm 2020	So sánh tăng +, giảm -	Ghi chú
	Khu vực Hồ Nóng, thôn Hương Thân, xã Hương Sơn	Hương Sơn		3,70	3,70	1820/QĐ-UBND ngày 21/11/2018
	Khu vực Cây Vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	Tân Hưng		4,80	4,80	
	Khu vực Rừng Giếng, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	Tân Hưng		3,00	3,00	113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016